FireAnt

CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	28,480,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
P/E	31.5
EPS	251

	YTD	1T	3T	6T
CCT	14.5%	9.7%	31.7%	-26.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

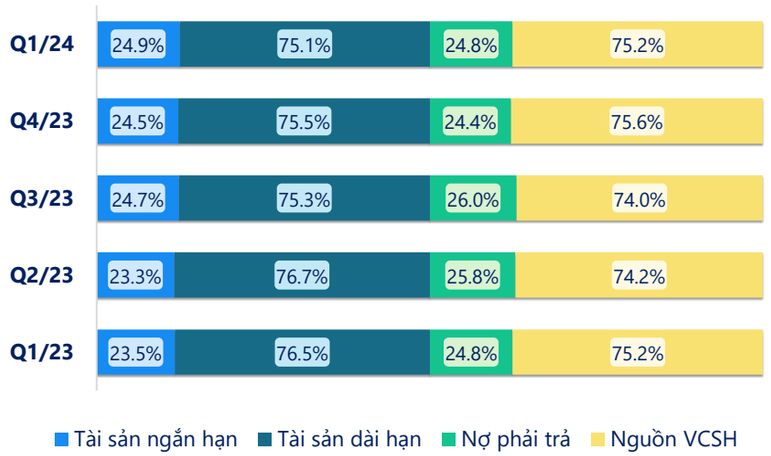

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

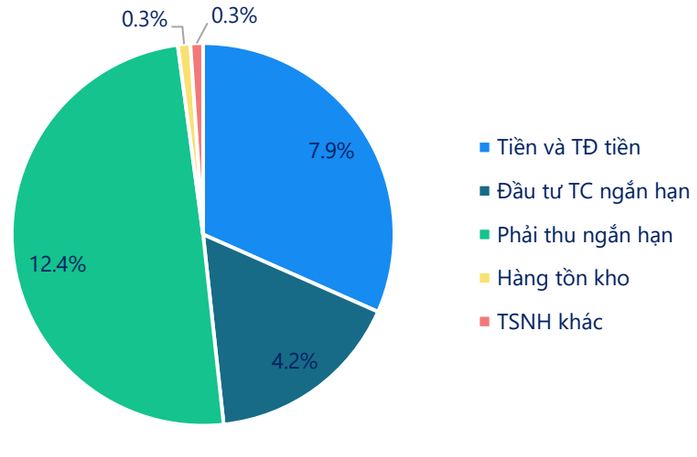

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

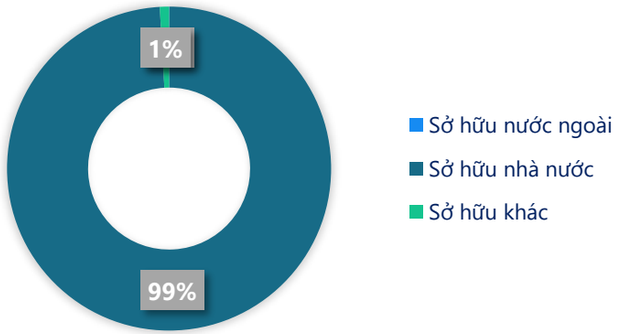

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

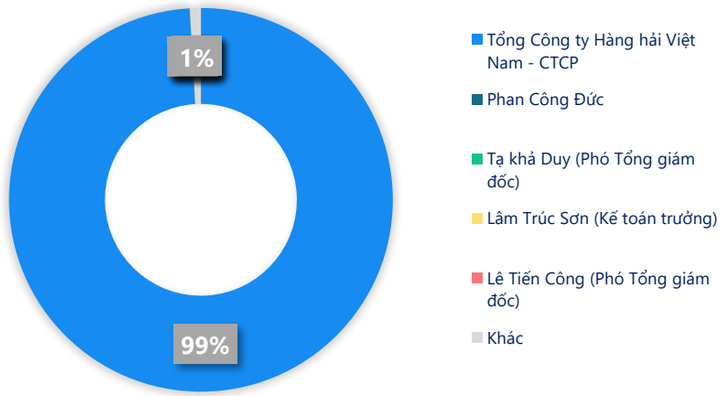

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

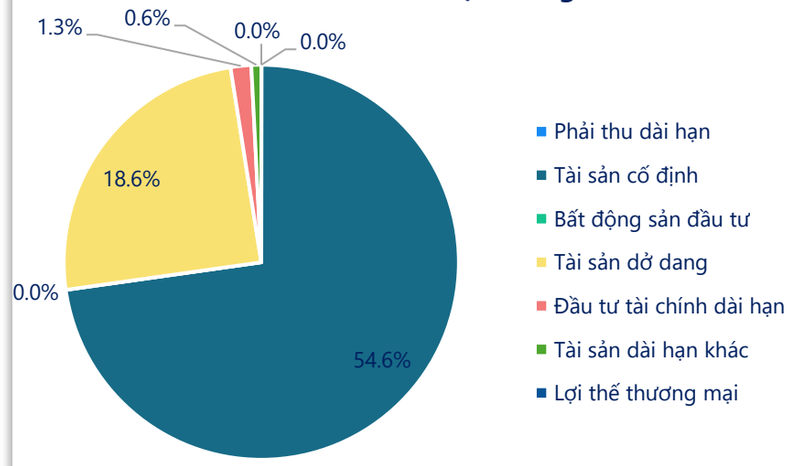

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)

Tiền và tương đương tiền

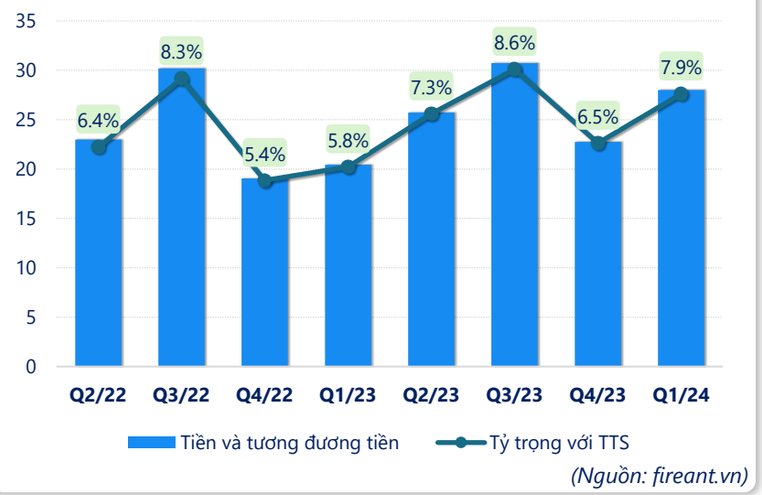

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

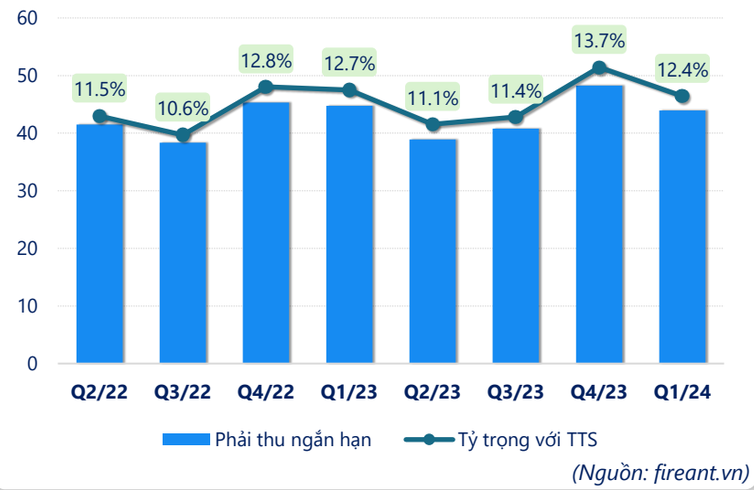

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

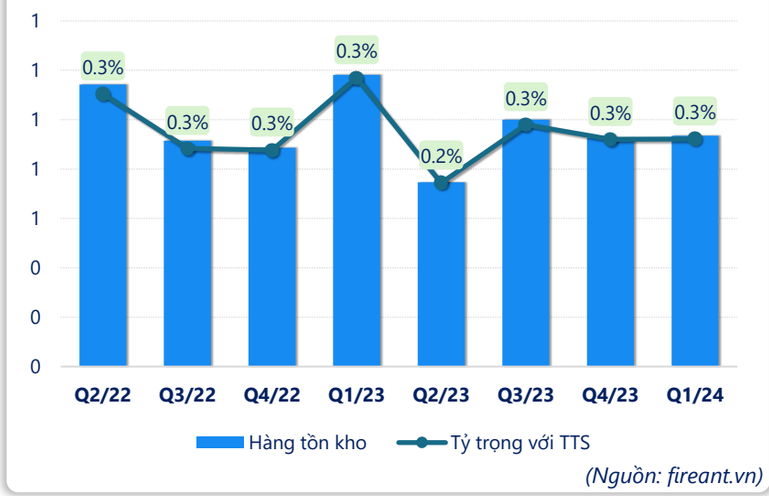

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

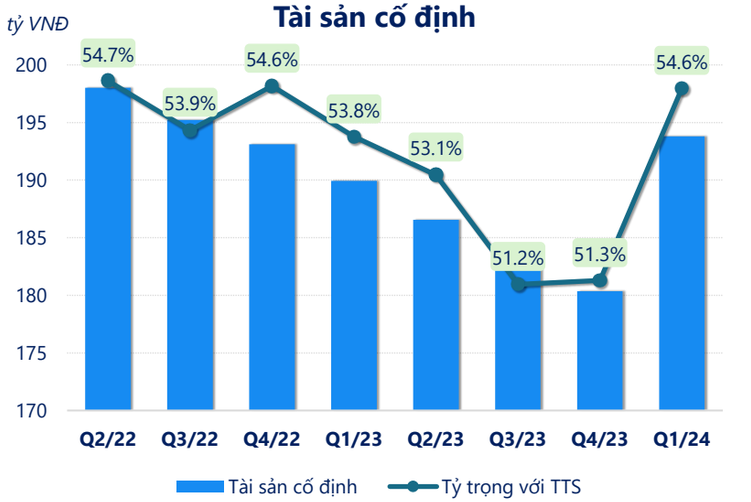

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

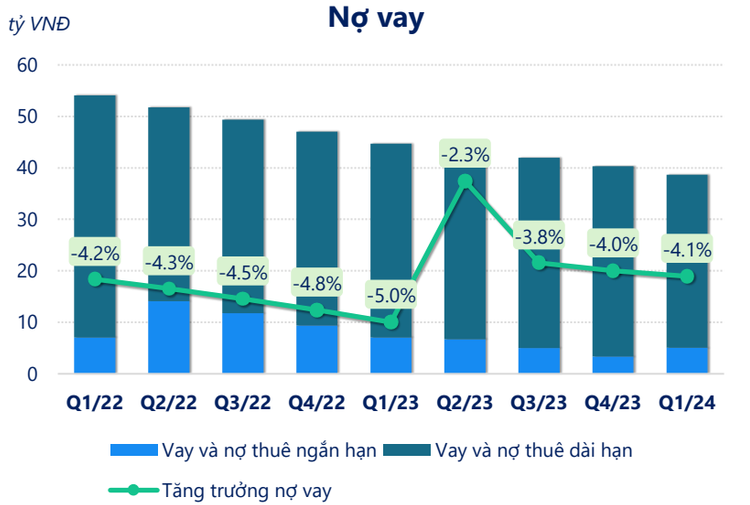

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

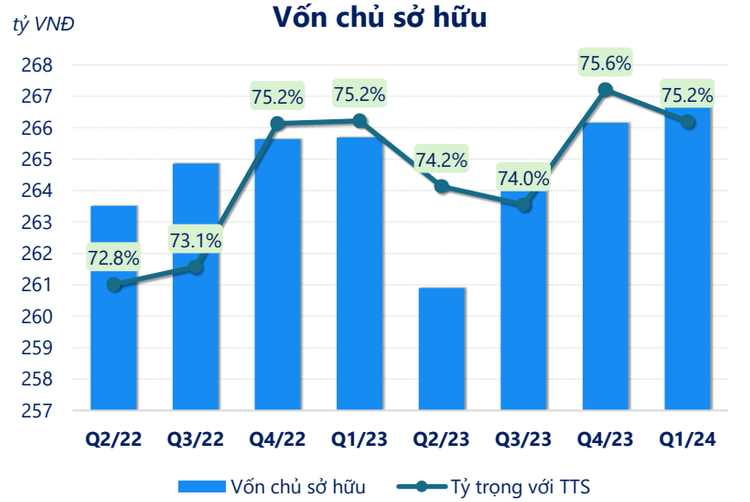

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)

Kết quả kinh doanh

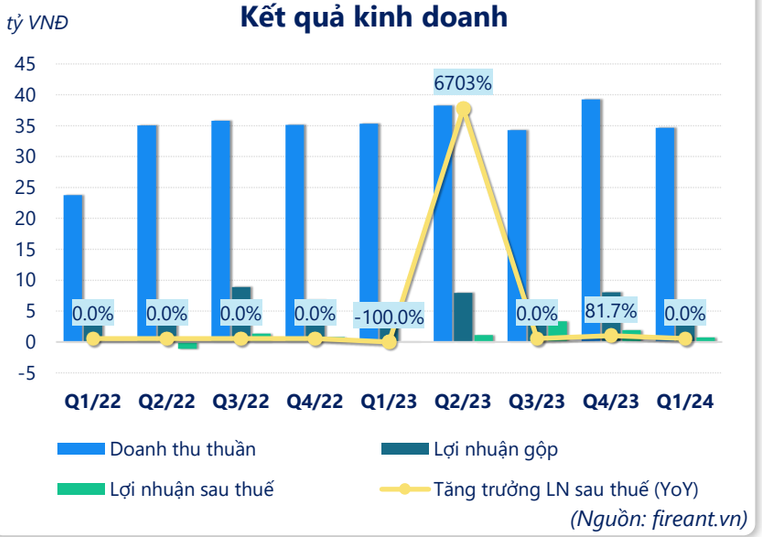

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

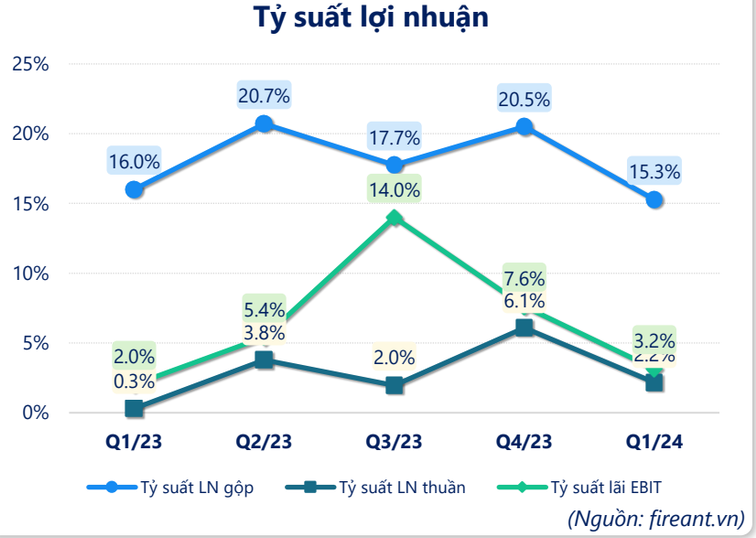

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

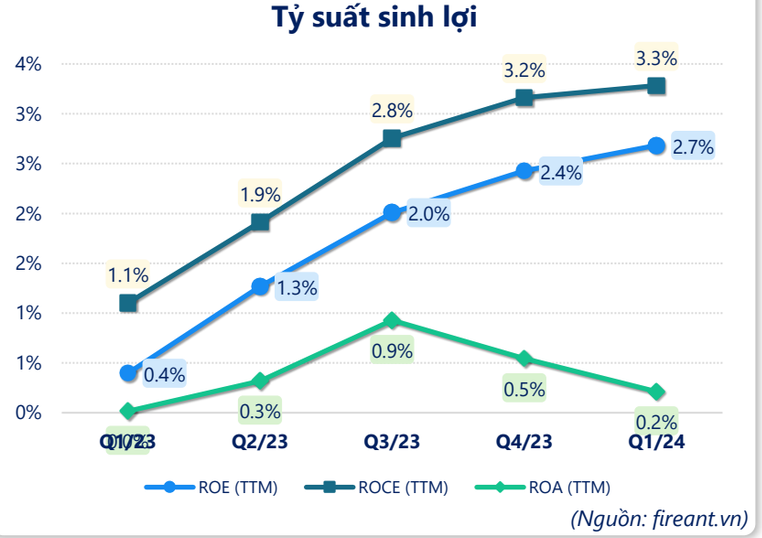

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

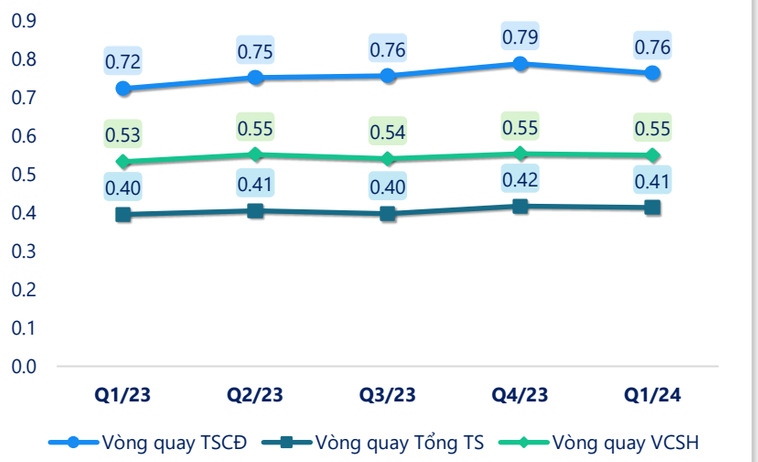

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

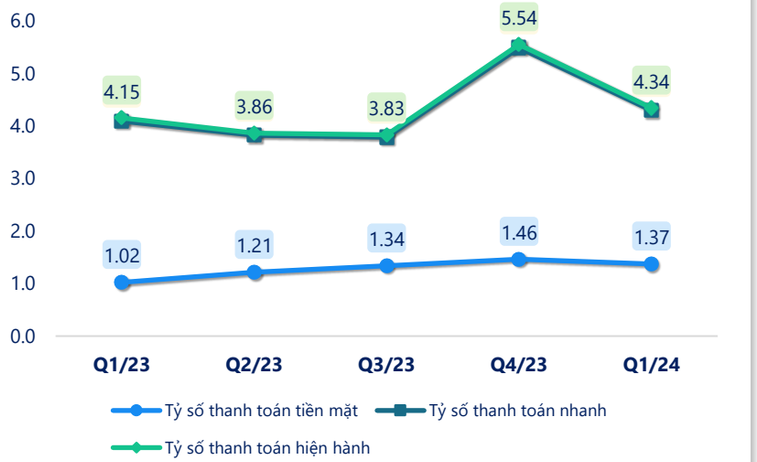

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

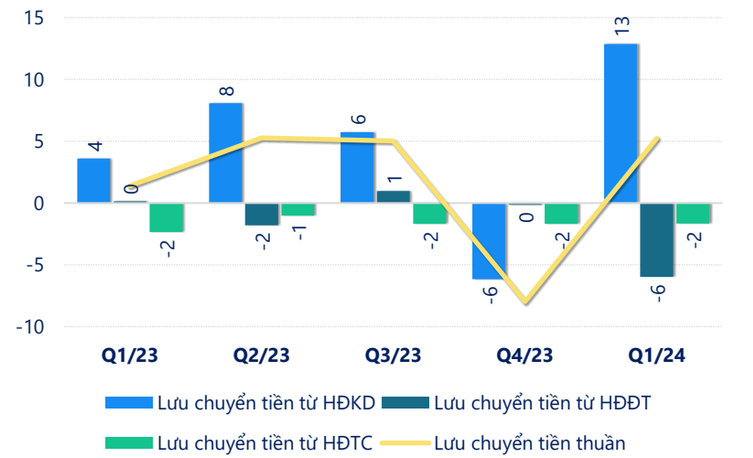

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cảng Cần Thơ (UPCOM: CCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**355**	**352**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	88.6	86.3	2.6%
Tiền và tương đương tiền	28.0	22.8	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.7	13.4	9.8%
Phải thu ngắn hạn	43.9	48.3	-9.0%
Hàng tồn kho	0.94	0.93	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	0.92	2.8%
Tài sản dài hạn	**266**	**266**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	194	180	7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.9	78.0	-15.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	4.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.16**	**2.66**	**-18.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.1	85.8	2.7%
Nợ ngắn hạn	**20.4**	**18.9**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.06	6.72	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.44	3.44	58.3%
Nợ dài hạn	67.7	66.8	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**267**	**266**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**267**	**266**	**0.3%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	35.3	38.3	34.3	39.3	34.6
Giá vốn hàng bán	29.7	30.3	28.2	31.2	29.4
Lợi nhuận gộp	5.66	7.93	6.08	8.05	5.29
Doanh thu HĐTC	0.28	0.38	0.32	0.33	0.26
Chi phí TC	0.66	0.63	0.63	0.60	0.34
Chi phí lãi vay	0.66	0.63	0.63	0.60	0.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.19	0.19	0.16	0.14	0.12
Chi phí QLDN	4.98	6.04	4.95	5.25	4.34
LN thuần từ HĐKD	0.11	1.45	0.67	2.39	0.75
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	3.50	0.01	0.00
LN trước thuế	0.06	1.44	4.17	2.40	0.75
Lợi nhuận sau thuế	0.06	1.14	3.34	1.92	0.75
LNST của CĐ cty mẹ	0.06	1.14	3.34	1.92	0.75

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.61	8.07	5.73	-6.15	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-1.79	0.97	-0.14	-5.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.35	-1.01	-1.68	-1.68	-1.65
Tiền đầu kỳ	19.0	20.4	25.7	30.7	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	**1.39**	**5.27**	**5.02**	**-7.97**	**5.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	20.4	25.7	30.7	22.7	28.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic